|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN****TỈNH HÀ TĨNH**Số**: 220**/TTr-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 6 năm 2017* |

**TỜ TRÌNH**

**Về việc Quy định mức thu học phí trong các cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2017 - 2018 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 (viết tắt là Thông tư 09) của liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 – 2021;

Xét đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại tờ trình số 862/TTr-SGDĐT ngày 22/6/2017 (đã có góp ý của các sở, ngành liên quan và thẩm định của Sở Tài chính, Sở Tư Pháp), Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu học phí trong các cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2017 - 2018 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, như sau:

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết:

- Học phí giáo dục mầm non, phổ thông: Tại Điều 3, Điều 4, Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ (viết tắt là Nghị định 86) quy định: Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí cụ thể hàng năm phù hợp với thực tế các vùng trên địa bàn của mình;

- Học phí giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp: Tại Khoản 6, Điều 5, Nghị định 86 của Chính phủ quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định về mức học phí cụ thể đối với các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của địa phương;

* Học phí học lại: Tại Khoản 5, Điều 3, Thông tư 09 quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định về mức học phí học lại đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học công lập thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của địa phương. Mức học phí học lại tối đa không vượt quá mức trần học phí quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ phù hợp với từng loại hình đơn vị.

 - Hà Tĩnh chưa có quy định về mức học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021

Từ các quy định nêu trên, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2017 - 2018 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

1. Nội dung cơ bản của Nghị quyết

 a) Mức học phí đối với các chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non và giáo dục phổ thông công lập năm học 2017 - 2018:

 *Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/học sinh*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngành học, cấp học** | **Miền núi** | **Nông thôn** | **Thành thị** |
| 1. Mầm non | 30 | 50 | 120 |
| 2. Trung học cơ sở | 35 | 45 | 80 |
| 3. Trung học phổ thông | 40 | 70 | 110 |

Trong đó:

- Miền núi gồm: Các xã thuộc khu vực I, khu vực II, khu vực III và xã miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng - Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc;

- Nông thôn gồm: Các xã không thuộc 03 khu vực I, II và khu vực III, xã không phải miền núi; các phường, thị trấn thuộc khu vực I, II và khu vực III; thị trấn miền núi, thị trấn Thiên Cầm huyện Cẩm Xuyên và các phường Kỳ Long, Kỳ Phương của thị xã Kỳ Anh.

- Thành thị gồm: Các phường và thị trấn còn lại.

Từ năm học 2018 - 2019: Học phí được điều chỉnh theo chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do cơ quan có thẩm quền thông báo.

b) Mức học phí đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp tại các cơ sở giáo dục công lập chưa đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư:

- Trình độ đại học: *Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên*

| **Khối ngành, chuyên ngành đào tạo** | **Năm học 2017-2018** | **Năm học 2018-2019** | **Năm học 2019-2020** | **Năm học 2020-2021** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Nông, lâm, thủy sản | 440 | 620 | 800 | 980 |
| 2. Khoa học xã hội, kinh tế, luật | 545 | 690 | 835 | 980 |
| 3. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch | 630 | 810 | 990 | 1.170 |
| 4. Y dược | 755 | 980 | 1.205 | 1.430 |

- Trình độ cao đẳng: *Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên*

| **Khối ngành, chuyên ngành đào tạo** | **Năm học 2017-2018** | **Năm học 2018-2019** | **Năm học 2019-2020** | **Năm học 2020-2021** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Nông, lâm, thủy sản | 345 | 490 | 635 | 780 |
| 2. Khoa học xã hội, kinh tế, luật | 435 | 550 | 665 | 780 |
| 3. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch | 505 | 650 | 795 | 940 |
| 4. Y dược | 590 | 775 | 960 | 1.140 |

- Trình độ trung cấp: *Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên*

| **Khối ngành, chuyên ngành đào tạo** | **Năm học 2017-2018** | **Năm học 2018-2019** | **Năm học 2019-2020** | **Năm học 2020-2021** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Nông, lâm, thủy sản | 300 | 430 | 560 | 690 |
| 2. Khoa học xã hội, kinh tế, luật | 380 | 485 | 590 | 690 |
| 3. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch | 435 | 565 | 690 | 820 |
| 4. Y dược | 510 | 675 | 840 | 1.000 |

- Trình độ tiến sỹ, thạc sỹ: Mức học phí từ năm học 2017 - 2018 đến năm học 2020-2021 được xác định bằng mức học phí đào tạo trình độ đại học nhân (x) hệ số sau đây:

|  |  |
| --- | --- |
| **Trình độ đào tạo** | **Hệ số so với đại học** |
| 1. Đào tạo thạc sỹ | 1,5 |
| 2. Đào tạo tiến sỹ | 2,5 |

- Học phí học lại đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học công lập bằng 100% mức trần học phí tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà tại cơ sở đào tạo đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập chưa đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư quy định tại Nghị định số 86/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

1. Các nội dung khác:

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021; Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

(Có Dự thảo Nghị quyết kèm theo).

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị thông qua Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2017 - 2018 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như kính gửi;- TT Tỉnh ủy;- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;- Các Ban HĐND tỉnh;- Các Đại biểu HĐND tỉnh;- Sở Giáo dục và Đào tạo;- Sở Tài chính;- Chánh VP, các Phó VP UBND tỉnh;- Lưu: VT, KGVX.- Gửi: VB giấy và điện tử. | **TM. UỶ BAN NHÂN DÂN****KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH** **Đặng Quốc Vinh** |